

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **158** UBND-NNTN

Kon Tum, ngày **20** tháng 6 năm 2018

V/v phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 925/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/6/2018, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thành phố (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. UBND các huyện, thành phố khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho các huyện, thành phố và trình HĐND huyện, thành phố thông qua trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, thành phố đã được HĐND huyện, thành phố thông qua nhưng sau khi điều chỉnh theo chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh có thay đổi so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được HĐND huyện, thành phố thông qua, đề nghị UBND huyện, thành phố báo cáo Thường trực HĐND huyện, thành phố có ý kiến thống nhất đối với các chỉ tiêu sử dụng đất có thay đổi trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

UBND tỉnh báo để UBND các huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-NNTN

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục số 01:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ KON TUM**

(kèm theo Công văn số 1598/UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	43.290
1	Đất nông nghiệp	28.468
1.1	Đất trồng lúa	2.678
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.133
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.107
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.089
1.4	Đất rừng phòng hộ	657
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	2.811
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	42
2	Đất phi nông nghiệp	14.568
2.1	Đất quốc phòng	2.191
2.2	Đất an ninh	19
2.3	Đất khu công nghiệp	280
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	156
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	225
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	378
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	24
2.9	Đất phát triển hạ tầng	6.276
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	5
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.825
2.14	Đất ở tại đô thị	1.506
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	54
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	160
3	Đất chưa sử dụng	253
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	5.684

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI**

(kèm theo Công văn số 1598 UBND-NNTN ngày 20 /6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	149.365
1	Đất nông nghiệp	142.774
1.1	Đất trồng lúa	2.573
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.099
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.343
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.079
1.4	Đất rừng phòng hộ	47.040
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.009
1.6	Đất rừng sản xuất	34.628
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	46
2	Đất phi nông nghiệp	6.454
2.1	Đất quốc phòng	1.132
2.2	Đất an ninh	2
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	107
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	274
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.065
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	70
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13
2.13	Đất ở tại nông thôn	385
2.14	Đất ở tại đô thị	81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	14
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	64
3	Đất chưa sử dụng	136
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	4.667

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 03:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI**

(kèm theo Công văn số 1598 UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	83.936
1	Đất nông nghiệp	74.941
1.1	Đất trồng lúa	1.616
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.192
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.308
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.410
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.898
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.762
1.6	Đất rừng sản xuất	27.685
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	252
2	Đất phi nông nghiệp	8.944
2.1	Đất quốc phòng	966
2.2	Đất an ninh	5
2.3	Đất khu công nghiệp	470
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	27
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	683
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	692
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	98
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.228
2.10	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	4
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20
2.13	Đất ở tại nông thôn	771
2.14	Đất ở tại đô thị	251
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	6
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	108
3	Đất chưa sử dụng	52
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	70.438
5	Đất đô thị *	2.477

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 04:**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN ĐẮK TÔ***(kèm theo Công văn số 1598/UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	50.870
1	Đất nông nghiệp	41.980
1.1	Đất trồng lúa	1.162
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	727
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.306
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.773
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.828
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	14.617
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	113
2	Đất phi nông nghiệp	8.863
2.1	Đất quốc phòng	2.352
2.2	Đất an ninh	4
2.3	Đất khu công nghiệp	150
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	68
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	275
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	377
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.335
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	45
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28
2.13	Đất ở tại nông thôn	439
2.14	Đất ở tại đô thị	148
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	111
3	Đất chưa sử dụng	27
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	3.435

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 05:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN KON PLÔNG**

(kèm theo Công văn số 1598/UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	137.125
1	Đất nông nghiệp	129.964
1.1	Đất trồng lúa	3.277
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.195
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.560
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.913
1.4	Đất rừng phòng hộ	43.395
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	71.267
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	191
2	Đất phi nông nghiệp	7.089
2.1	Đất quốc phòng	406
2.2	Đất an ninh	3
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	324
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	560
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	12
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.447
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	3
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22
2.13	Đất ở tại nông thôn	955
2.14	Đất ở tại đô thị	50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	46
3	Đất chưa sử dụng	72
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	1.797

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 06:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY**

(kèm theo Công văn số 1598/UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	91.390
1	Đất nông nghiệp	85.579
1.1	Đất trồng lúa	865
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	392
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.441
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.462
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.498
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	45.252
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	46
2	Đất phi nông nghiệp	5.682
2.1	Đất quốc phòng	925
2.2	Đất an ninh	3
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	141
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	375
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.181
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	4
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4
2.13	Đất ở tại nông thôn	380
2.14	Đất ở tại đô thị	98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	6
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	46
3	Đất chưa sử dụng	129
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	2.255

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 07:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK HÀ**

(kèm theo Công văn số 1598 UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	84.504
1	Đất nông nghiệp	74.541
1.1	Đất trồng lúa	2.306
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.883
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.595
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.989
1.4	Đất rừng phòng hộ	17.012
1.5	Đất rừng đặc dụng	762
1.6	Đất rừng sản xuất	29.609
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	242
2	Đất phi nông nghiệp	9.859
2.1	Đất quốc phòng	1.326
2.2	Đất an ninh	54
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	133
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	233
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	123
2.9	Đất phát triển hạ tầng	5.446
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24
2.13	Đất ở tại nông thôn	731
2.14	Đất ở tại đô thị	222
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	118
3	Đất chưa sử dụng	103
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	1.547

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 08:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY**

(kèm theo Công văn số 1598 UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	143.173
1	Đất nông nghiệp	133.164
1.1	Đất trồng lúa	1.149
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	474
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	675
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.391
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.879
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.275
1.5	Đất rừng đặc dụng	44.138
1.6	Đất rừng sản xuất	45.769
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	111
2	Đất phi nông nghiệp	9.872
2.1	Đất quốc phòng	396
2.2	Đất an ninh	3
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	265
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	35
2.9	Đất phát triển hạ tầng	6.359
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16
2.13	Đất ở tại nông thôn	800
2.14	Đất ở tại đô thị	111
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	9
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	133
3	Đất chưa sử dụng	136
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	1.312

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 09:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA H'DRAI**

(kèm theo Công văn số 1598 UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	98.022
1	Đất nông nghiệp	89.964
1.1	Đất trồng lúa	87
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	522
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.161
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.297
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	80.262
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	31
2	Đất phi nông nghiệp	7.986
2.1	Đất quốc phòng	443
2.2	Đất an ninh	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	156
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	35
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.769
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.401
2.14	Đất ở tại đô thị	60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	1
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	51
3	Đất chưa sử dụng	71
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	702

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 10:

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RỒNG**

(kèm theo Công văn số 1596 UBND-NNTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên	85.744
1	Đất nông nghiệp	81.853
1.1	Đất trồng lúa	1.565
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.181
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.919
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.577
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.315
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	33.444
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	33
2	Đất phi nông nghiệp	3.772
2.1	Đất quốc phòng	318
2.2	Đất an ninh	1
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	78
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	213
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.818
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	47
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3
2.13	Đất ở tại nông thôn	530
2.14	Đất ở tại đô thị	30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	86
3	Đất chưa sử dụng	119
	Đất khu công nghệ cao	
4	Đất khu kinh tế *	
5	Đất đô thị *	3.450

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên